

Quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và các nước Tiểu vùng sông Mekong trong thời kỳ chiến tranh lạnh

• Huỳnh Phương Anh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Sau khi chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản triển khai chính sách ngoại giao kinh tế đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong thông qua việc ký kết và thực thi các hiệp định bồi thường chiến tranh với từng nước. Đồng thời, Nhật Bản đã tăng cường quan hệ thương mại với các nước Tiểu vùng sông Mekong, một thị trường tiêu thụ hàng hóa quan trọng của

Nhật. Mục đích của bài nghiên cứu này là phân tích mối quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và các nước Tiểu vùng sông Mekong từ sau năm 1945 đến đầu những năm 1990 từ đó góp phần làm sáng tỏ sự biến đổi trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với tiểu vùng này dưới sự tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực.

Từ khóa: “Tiểu vùng sông Mekong”, “Nhật Bản - Đông Dương”, “Nhật Bản - Thái Lan”, “Nhật Bản - Myanmar”, “Nhật Bản - Tiểu vùng sông Mekong”

1. Tổng quan về quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và Tiểu vùng sông Mekong thời kỳ chiến tranh Lạnh

Sau khi chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, Nhật Bản triển khai chính sách ngoại giao kinh tế đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong thông qua việc ký kết các hiệp định bồi thường chiến tranh với từng nước. Song song với việc ký kết các hiệp định bồi thường chiến tranh, Nhật xúc tiến các hoạt động thương mại và đầu tư với các nước Tiểu vùng sông Mekong. Trong những năm 1950 các nước Tiểu vùng sông Mekong chiếm vị trí số 1 trong hoạt động xuất khẩu của Nhật Bản. Nhật chủ yếu xuất sang Tiểu vùng sông Mekong các mặt hàng như vải bông, sợi dệt, hàng len, tơ nhân tạo, sợi tơ tổng hợp... Về nhập khẩu từ Tiểu vùng sông Mekong thì

Nhật đứng thứ 2 sau Mỹ và chủ yếu nhập cao su, quặng, dầu thô, gỗ và vật liệu gỗ, kim loại, than mỏ...

Phần lớn vốn đầu tư của tư bản tư nhân Nhật đưa vào Tiểu vùng sông Mekong tập trung ở khu vực khai thác mỏ quặng, rừng, nông nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp dệt, công nghiệp thực phẩm, chế tạo máy và các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng... Bằng cách này tư bản Nhật có thể kiểm soát được nguồn tài nguyên và thị trường này thông qua việc nhập khẩu và xuất khẩu. Với những thành công của chính sách ngoại giao kinh tế, Nhật Bản vừa trở thành một đối tác kinh tế quan trọng đồng thời cũng là một trong những nhà đầu tư và viện trợ lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế của các nước Tiểu vùng sông Mekong.

Bảng 1. Thương mại giữa Nhật Bản và Tiểu vùng sông Mekong 1950-1953 (đơn vị: triệu USD)

Xuất khẩu				
Nước \ Năm	1950	1951	1952	1953
Myanmar	16,3	18,1	21,2	33,1
Đông Dương	2,1	9,7	8,5	7,6
Thái Lan	42,6	45,2	36,4	52,6
Nhập khẩu				
Nước \ Năm	1950	1951	1952	1953
Myanmar	17,7	30,6	29,8	50,2
Đông Dương	1,6	2,9	4,7	14,7
Thái Lan	43,5	51,0	62,5	84,7

Nguồn: [11] 経済産業省 (Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản) 通商白書 (Sách trắng thương mại), 14-15 (1954-1960)

Bảng 2. ODA của Nhật Bản cho CLMV* từ 1959-1990 (đơn vị: triệu yên)

	Campuchia	Lào	Myanmar	Việt Nam	Thái Lan
Cho vay bằng Yên	1,517	5,190	402,972	40,430	833,011
Viện trợ	2,637	23,214	97,594	31,292	141,324
Hợp tác kỹ thuật	1,706	4,613	15,097	2,449	91,807
Tổng cộng	5,860	33,017	515,663	74,171	1066,142

Nguồn: [6] Katsumi Uchida - Toshihiro Kudo, *Japan's policy and strategy of economic cooperation in CLMV*, Economic research institute for Asean and East Asia's research project, No 4 - part 2-7, 225 (2008)

* Tên viết tắt của Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

Qua bảng thống kê trên có thể thấy một đặc điểm nổi bật trong viện trợ của chính phủ Nhật Bản đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong trong giai đoạn chiến tranh lạnh. Đó chính là sự không nhất quán và đồng đều trong viện trợ của Nhật đối với các nước. Viện trợ của Nhật cho Thái Lan và Myanmar cao hơn so với ba nước Đông Dương. Bên cạnh đó về mặt thương mại, trong các nước Tiểu vùng sông Mekong thì Nhật Bản buôn bán nhiều nhất là với Thái Lan, sau đó là Đông Dương và Myanmar. Theo thống kê của Bộ thương mại và công nghiệp Nhật Bản, vào năm 1960, đầu tư trực tiếp của Nhật đối với Tiểu vùng sông Mekong là 3,682,680 USD trong đó Thái Lan là 3,020,967 USD, Campuchia: 276,000 USD, Lào 203,200 USD, Myanmar 153,179 USD, Việt Nam: 29, 334 USD¹. Cũng trong năm này Nhật đã ký kết 10 hợp đồng viện trợ kỹ thuật với Myanmar, 5 hợp đồng với Thái Lan, 3 hợp đồng với Việt Nam, 2 hợp đồng với Lào trong tổng số 44 hợp đồng với toàn bộ khu vực Đông Nam Á². Nguyên nhân chính của sự chênh lệch về thương mại và đầu tư của Nhật đối với Thái Lan và Myanmar so với Đông Dương là do từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến những năm 1970 các nước Đông Dương liên tục rơi vào tình trạng chiến tranh mất ổn định nên Nhật Bản không có cơ hội để triển khai chính sách đầu tư và viện trợ qui mô lớn. Bên cạnh đó trừ ba nước là Thái Lan,

Myanmar và Lào, viện trợ của Nhật đối với Việt Nam và Campuchia bị đình trệ do vấn đề Campuchia vào cuối năm 1978.

Bên cạnh việc đầu tư và viện trợ về kinh tế, Nhật Bản còn đẩy mạnh đầu tư kỹ thuật đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong. Từ tháng 10 năm 1954 Nhật tham gia “Kế hoạch Colombo”³ đẩy mạnh đầu tư vào Đông Nam Á dưới hình thức đầu tư kỹ thuật. Đến năm 1962, Nhật đã đóng góp 2 tỷ 233 triệu yên vào kế hoạch Colombo trong đó có 169 triệu yên cho chương trình phát triển sông Mekong⁴. Thông qua “Kế hoạch Colombo” Nhật đã thực hiện nhiều chương trình hợp tác kỹ thuật với từng nước thuộc khu vực Tiểu vùng sông Mekong trên từng lĩnh vực khác nhau. Để tạo điều kiện cho các chương trình hợp tác kỹ thuật được diễn ra thuận lợi Nhật đã thiết lập các Trung tâm huấn luyện kỹ thuật ở Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và Lào. Đồng thời với việc thiết lập các trung tâm huấn luyện tại các nước Tiểu vùng sông Mekong, Nhật còn trực tiếp gửi các chuyên gia người Nhật đến các nước này để hỗ trợ việc thực hiện các chương trình hợp tác. Chuyên gia người Nhật được gửi đến các nước Tiểu vùng sông Mekong theo nhiều đợt trong một năm. Sau đây là bảng thống kê số chuyên gia Nhật được gửi đến Tiểu vùng sông Mekong vào đợt tháng 12 năm 1960.

¹ [11] 経済産業省 (Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản), 通商白書 (Sách trắng thương mại), (1954-1960).

² [5] *Diplomatic blue book of Japan*, No 5, 161, (1961).

³ Một tổ chức quốc tế được thành lập vào tháng 7 năm 1951 với mục đích hợp tác phát triển kinh tế xã hội trong khu vực châu Á Thái Bình Dương.

⁴ [7] Kuala Lumpur federation of Malaysia, *The tenth annual report of the consulative committee of the Colombo Plan* (1961).

Bảng 3. Số chuyên gia Nhật Bản được gửi đến Tiểu vùng sông Mekong vào đợt tháng 12/1960

	Vận tải truyền thông	Khai thác khoáng sản	Sản xuất	Y tế	Giáo dục	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Myanmar							0
Campuchia	8		1		1		10
Lào	2	2	12		1		17
Thái Lan	8		10	4	1		23
Việt Nam			3		4	2	9

Nguồn: [5] *Diplomatic Blue Book of Japan, No 5, 161 (1961)*

Cùng với việc gửi chuyên gia đến các nước Tiểu vùng sông Mekong, Nhật còn nhận huấn luyện các kỹ thuật viên và nhân viên đến từ các nước này. Các kỹ thuật viên và nhân viên thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau được đưa đến Nhật Bản huấn luyện và đào tạo theo các chương trình ngắn hạn và dài hạn.

Năm 1960 Nhật đã nhận 121 người đến từ Thái Lan, 20 người đến từ Lào, 14 người đến đến Campuchia, 12 người đến Việt Nam và 4 người đến Myanmar. Sau đây là bảng thống kê số người thuộc các nước Tiểu vùng sông Mekong được Nhật nhận huấn luyện vào đợt tháng 12 năm 1960.

Bảng 4. Các chuyên gia Tiểu vùng sông Mekong được Nhật huấn luyện vào đợt tháng 12 năm 1960

	Công nghiệp hóa chất	Công nghiệp nhẹ	Tài chính thương mại	Phúc lợi xã hội	Giáo dục hành chính	Lĩnh vực khác
Myanmar		3				
Campuchia				1		1
Lào					5	
Thái Lan	4	11	3	15	8	9
Việt Nam	1	1			2	3

Nguồn: [5] *Diplomatic Blue Book of Japan, No 5, 157 (1961)*

Từ năm 1965, sau khi thanh toán về cơ bản các khoản bồi thường chiến tranh với các nước Tiểu vùng sông Mekong, Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh chính sách ngoại giao kinh tế, đẩy mạnh sự hợp tác

kinh tế và thương mại, trong đó phần viện trợ - đầu tư được chú trọng hàng đầu với các nước Tiểu vùng sông Mekong. Từ đầu thập kỷ 1970 Nhật Bản tăng cường viện trợ cho các nước Tiểu vùng sông

Mekong đặc biệt là Thái Lan. Sự đầu tư của Nhật tăng nhanh đến mức gây nên nỗi lo sợ cho các nước này và từ đó xuất hiện phong trào chống Nhật. Vốn sẵn có ấn tượng xấu với Nhật Bản từ thời kỳ bị Nhật xâm chiếm trong chiến tranh thế giới thứ II cộng thêm sự phụ thuộc ngày càng tăng về vốn và kỹ thuật của Nhật Bản, sự tràn lan của hàng hóa Nhật ở thị trường Tiểu vùng sông Mekong đã làm cho các nước này lo lắng về một sự tái xâm chiếm của Nhật trong tương lai gần. Đỉnh cao của thái độ chống Nhật ở biểu hiện thông qua một loạt cuộc biểu tình chống Nhật xảy ra tại Bangkok trong chuyến thăm Thái Lan của Thủ tướng Nhật Tanaka Kakuei.

Vào tháng 8 năm 1977, Nhật Bản công bố học thuyết Fukuda chính thức xác nhận chính sách ngoại giao mới đối với Đông Nam Á. Cùng với sự củng cố và mở rộng hợp tác về kinh tế, chính trị và văn hóa với các nước ASEAN, Nhật chủ trương tăng cường viện trợ kinh tế cho các nước Đông Dương để giúp các nước này khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Tuy nhiên kế hoạch này đã bị tạm dừng do sự bùng nổ của vấn đề Campuchia. Trong thời gian cuộc nội chiến Campuchia diễn ra, Nhật đã giảm các khoản viện trợ cho Việt Nam và hầu như dừng hẳn viện trợ cho Campuchia. Đối với Lào, Nhật vẫn tiếp tục viện trợ do cho rằng Lào không trực tiếp liên quan đến vấn đề Campuchia.

Sau đây chúng ta cùng xem xét mối quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản với từng đối tượng cụ thể trong Tiểu vùng sông Mekong: Thái Lan, Đông Dương và Myanmar. Sự khác nhau về cơ cấu thương mại, quy mô đầu tư và các hình thức viện trợ cho từng nước trong Tiểu vùng sông Mekong phản ánh tính không nhất quán trong chính sách của Nhật Bản đối với tiểu vùng này trong giai đoạn chiến tranh Lạnh.

2. Quan hệ kinh tế thương mại của Nhật Bản với các nước Tiểu vùng sông Mekong

2.1. Quan hệ Nhật Bản - Thái Lan

Quan hệ kinh tế giữa Thái Lan và Nhật Bản được hồi phục từ đầu những năm 1950 đặc biệt là vào năm 1952 khi hai nước đã ký một hiệp định ngoại giao song phương. Từ sau khi khôi phục quan hệ ngoại giao, quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Thái Lan phát triển mạnh, Thái Lan là một trong bảy bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản sau Mỹ, Hàn Quốc, Hong Kong, Canada, Australia và Philippines.

Năm 1953 tổng giá trị xuất khẩu của Nhật vào Thái Lan là 12 triệu USD, năm 1954 đã tăng lên 65 triệu USD. Vào năm 1968 Nhật và Thái đã ký kết hiệp định tài trợ song phương trong đó Nhật đã đồng ý thực hiện một chương trình tài trợ tín dụng cho Thái Lan với số tiền 21,6 tỷ yên (60 triệu USD)⁵. Từ sau năm 1970, cán cân thương mại giữa Nhật Bản và Thái Lan tăng lên nhanh chóng. Thái Lan chủ yếu nhập khẩu các mặt hàng của Nhật như ô tô và phụ tùng ô tô, dầu lửa, dầu nhờn, máy móc điện tử, sắt thép và nguyên liệu thô và hàng tiêu dùng. Thái Lan xuất sang Nhật lương thực thực phẩm chủ yếu là gạo, cá, tôm cua, rau quả, cao su thiên nhiên, thiếc thô, hoa tươi và hoa đông lạnh, sản phẩm dệt, kim loại, hóa chất, nhiên liệu khoáng... Bước sang những năm 1980 hàng hóa từ Nhật Bản nhập khẩu vào Thái Lan với số lượng lớn đặc biệt là hàng tiêu dùng và máy móc phục vụ cho chính sách đẩy mạnh phát triển công nghiệp của Thái Lan.

⁵ [1] Dương Lan Hải, *Quan hệ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945-1975*, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội (1989).

Bảng 5. Mậu dịch giữa Nhật Bản và Thái Lan từ năm 1970 đến 1985 (đơn vị: triệu USD)

	1970	1975	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Xuất khẩu sang Nhật	450	960	1.920	2.250	1.910	2.510	2.400	2.030
Nhập khẩu từ Nhật	190	720	1.120	1.060	1.040	1.020	1.000	1.030
Cán cân thương mại	260	240	800	1190	870	1.490	1.400	1.000

Nguồn: [11] 経済産業省 (Bộ Công nghiệp và mậu dịch quốc tế) 通商白書 (Sách trắng thương mại) (1954-1960)

Về mặt đầu tư thì Thái Lan là một trong bảy nước có nguồn vốn đầu tư trực tiếp lớn nhất từ Nhật Bản bao gồm Mỹ, Nhật, Anh, Bắc Ireland, Tây Đức, Hong Kong và Singapore. Tuy Nhật đầu tư vào Thái Lan sau Mỹ nhưng tốc độ đầu tư lại tăng rất nhanh và vượt tất cả các nước có đầu tư vào nước này. Đến năm 1976, vốn đầu tư của Nhật Bản ở Thái Lan đã tăng lên nhanh chóng và vượt qua Mỹ trở thành nước có tư bản đầu tư lớn nhất ở Thái Lan.

Từ năm 1985 đầu tư trực tiếp của Nhật vào Thái Lan có sự tăng nhanh chóng do đồng yen cao giá (Endaka) từ sau Thỏa thuận Plaza. Việc tăng giá đột

ngột của đồng yen (lên tới 70%) vào năm 1985 đã khiến cho các công ty nhỏ của Nhật gặp khó khăn. Để duy trì lợi nhuận và tránh nguy cơ phá sản, các công ty này đã đẩy mạnh việc thiết lập các xí nghiệp ở nước ngoài đặc biệt là Đông Nam Á và Thái Lan được xem là một địa điểm rất thuận lợi. Từ đó xuất hiện một làn sóng di chuyển của những doanh nghiệp nhỏ của Nhật vào Thái Lan. Các công ty này tập trung vào các ngành sản xuất các loại thép ống, thép tấm tôn, lắp ráp ô tô, dệt, máy thu thanh bán dẫn, vô tuyến truyền hình, khai thác mỏ, hóa chất.

Bảng 6. Các công ty của Nhật ở Thái Lan trong những năm 1980

Tên công ty	Vốn đầu tư (triệu baht)
Thai Plastic Chemical Co	3.103
Thai Honda manufacturing Co	784
Siam Yamaha Co	970
Thai Ferrite Co	597
Sharp Appliances	639
Thai Silk Reeling Industries	520
Nissan and Siam cement Co	1.222,5
Isuzu, Mitsubishi, Mazda, Ford, Mr. Wan Chansue	1.667

Nguồn: [4] Shoichi Yamashita, *Chuyển giao công nghệ và quản lý Nhật Bản sang các nước ASEAN*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 114 (1994)

Về viện trợ phát triển (ODA) của Nhật Bản đối với Thái Lan thì từ năm 1952 Nhật Bản đã cung cấp ODA cho Thái Lan với số tiền 9,6 tỷ yên dưới hình thức bồi thường chiến tranh. Trong những năm 1970 tài trợ ODA của chính phủ Nhật cho Thái Lan tăng lên 6,2 lần⁶. Bước sang những năm 1980, Thái Lan vươn lên vị trí thứ 3 trong tổng số 10 nước nhận được nhiều tài trợ nhất từ ODA của Nhật. Có bốn nguyên nhân chính khiến Nhật tăng cường ODA đối với Thái Lan. Thứ nhất, Nhật muốn đáp lại sự đề nghị của Thái Lan trong việc cung cấp ODA để hỗ trợ Thái Lan thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong những năm 1970. Thứ hai,

Nhật muốn hiện thực hóa học thuyết về Đông Nam Á do Thủ tướng Nhật Fukuda đưa ra vào năm 1977. Do Thái Lan là thành viên của ASEAN nên được Nhật ưu tiên viện trợ ODA. Thứ ba là do sự suy giảm ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Sự kết thúc của cuộc chiến tranh VN đã khiến Nhật muốn tăng cường ảnh hưởng của mình thông qua các chính sách hợp tác khu vực và hợp tác song phương trong đó Thái Lan là một đối tượng đáng chú ý. Thứ tư là sự gần gũi về mặt địa lý với các nước Đông Dương là một lợi thế của Thái để họ nhận được sự ưu tiên ODA của Nhật.

⁶ [2] Nguyễn Duy Dũng, *Tài trợ của chính phủ Nhật Bản (ODA) cho các nước Đông Nam Á (ASEAN) trong những thập niên gần đây*, Đề tài cấp bộ, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 164 (2008).

2.2. Quan hệ Nhật Bản - Đông Dương

Nhật Bản đã nối lại quan hệ với các nước Đông Dương thông qua việc ký kết hiệp định bồi thường chiến tranh (Việt Nam) và hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật (Lào, Campuchia) vào những năm 1950. Tuy nhiên quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật với Đông Dương trong giai đoạn này rất hạn chế. Kim ngạch xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương ít hơn kim ngạch xuất khẩu của Đông Dương sang Nhật. Cán cân thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương có sự không cân bằng. Nhật mua nhiều hơn bán. Trước tình hình đó Nhật Bản đã giảm nhập khẩu từ Đông Dương để cân bằng cán cân thương mại.

Sau khi hiệp định Gieneve được ký kết vào năm 1954 địa vị kinh tế của Đông Dương đã được nâng cao. Các quốc gia này đã có quyền tự trị trong chính sách đối ngoại và buôn bán với nước ngoài. Các nước tư bản trên thế giới bắt đầu chú ý đến thị trường Đông Dương rộng lớn.

Từ năm 1956, Nhật Bản bắt đầu mở rộng xuất khẩu sang Đông Dương. Từ năm 1956 đến năm 1960 tổng sản lượng xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương là 336.598 ngàn USD trong đó Việt Nam và Campuchia luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Tổng sản lượng nhập khẩu của Nhật từ Đông Dương đạt 46.295 ngàn USD⁷. Nhật chủ yếu xuất sang Đông

Dương chè, vải bông, sợi bông, tơ nguyên liệu, vải bông nhân tạo, bột giấy, giấy gói, vật tư thép, máy móc, hàng sứ, đồ gia vị, xi măng. Mặt hàng Nhật nhập khẩu từ Đông Dương là than đá, muối, sắt vụn, gạo và ngô.

Vào năm 1978 “vấn đề Campuchia” diễn ra và trở thành một điểm nóng của khu vực Đông Nam Á nói chung và Đông Dương nói riêng. Sự kiện này còn thu hút sự quan tâm đặc biệt của các cường quốc ngoài khu vực trong đó có Nhật Bản.

Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương trong thời kỳ phân tranh Campuchia (1978-1991) thì rất hạn chế. Từ năm 1988 Nhật không viện trợ cho Campuchia. Đối với Việt Nam từ năm 1979 đến năm 1982 Nhật cắt hẳn viện trợ. Đến năm 1983 Nhật viện trợ với qui mô nhỏ không đến 1 tỷ yên cho Việt Nam dưới hình viện trợ thiên tai khẩn cấp, viện trợ nhân đạo và với hợp tác kỹ thuật. Khác với Campuchia và Việt Nam, viện trợ của Nhật đối với Lào vẫn được tiếp tục. Lí do là mặc dù Lào có mối quan hệ tốt với Việt Nam và chính quyền Pnom Penh của Campuchia nhưng nước này không phải là đương sự trực tiếp của cuộc phân tranh Campuchia. Do đó đối với Lào, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật của Nhật đạt con số tương đương với thời kỳ trước năm 1978.

⁷ [3] Shiraishi Masaya, *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 1951-1987*, NXB. Khoa học Xã hội (1994).

Bảng 7. Viện trợ ODA của Nhật Bản đối với ba nước Đông Dương (đơn vị: triệu USD)

Năm	Việt Nam			Campuchia			Lào		
	Cho vay bằng Yên	Viện trợ không hoàn lại	Hợp tác kỹ thuật	Cho vay bằng Yên	Viện trợ không hoàn lại	Hợp tác kỹ thuật	Cho vay bằng Yên	Viện trợ không hoàn lại	Hợp tác kỹ thuật
1982	-	-	0.09	-	-	0.40	-	7.34	0.27
1983	-	0.45	0.31	-	-	0.10	-	10.04	0.77
1984	-	-	-	-	-	-	-	16.03	0.24
1985	-	0.67	0.16	-	-	-	-	13.19	0.64
1986	-	0.31	0.58	-	-	-	-	18.86	0.84
1987	-	0.48	0.20	-	-	-	-	16.91	0.51
1988	-	-	0.49	-	-	-	-	17.95	2.55
1989	-	0.18	0.36	-	-	0.25	-	23.37	3.75
1990	-	0.23	0.74	-	-	0.18	-	22.36	5.96

Nguồn:[12] 白石昌也(Shiraishi Masaya), 1990年代日本の対インドシナ3国(カンボジア、ベトナム、ラオス)に対する援助政策: ODA 白書の記述を中心 (Chính sách viện trợ của Nhật Bản đối với Đông Dương (Campuchia, Việt Nam, Lào) trong những năm 1990: phân tích Sách trắng ODA), アジア太平洋討究, 第11(Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương số 11) (2008).

2.3. Quan hệ Nhật Bản - Myanmar

Từ sau hiệp định San Francisco được ký kết vào tháng 9 năm 1951, quan hệ mật dịch giữa Nhật Bản và Myanmar được mở rộng. Vào háng 12 năm 1953 “Hiệp định thông thương Nhật - Miến mới” được ký kết và có hiệu lực trong 4 năm. Theo hiệp định này, một cơ chế thu mua gạo dài hạn được xác lập giữa Nhật Bản và Myanmar, Myanmar trở thành một trong những nguồn cung cấp gạo chính cho Nhật Bản.

Tháng 11 năm 1954, “Hiệp định hòa bình cùng với bồi thường chiến tranh và hợp tác kỹ thuật” được ký kết giữa Nhật Bản và Myanmar. Trong các nước Tiểu vùng sông Mekong, Myanmar là nước đầu tiên mà Nhật ký kết hiệp định bồi thường chiến tranh. Dựa theo hiệp định này, Nhật Bản phải trả 200 triệu USD bồi thường và 50 triệu USD cho chương trình “hợp tác kinh tế”.

Tháng 3 năm 1962 Ne Win tiến hành cuộc đảo chính quân sự. Từ đó Myanmar bước vào thời kỳ kinh tế XHCN hướng tới hai mục tiêu chính: xác

lập nền kinh tế của người Myanmar và thống nhất quốc gia với một chế độ chính trị thống nhất. Từ tháng 2 năm 1963 chính phủ Myanmar tiến hành quốc hữu hóa tất cả các ngân hàng và các công ty nước ngoài. Với phương châm “kinh tế Myanmar là của người Myanmar” nên nhà nước cấm hoạt động mậu dịch với nước ngoài trong đó có Nhật Bản. Từ năm 1986 các doanh nghiệp Nhật không có giấy phép đều bị cấm hoạt động hoặc liên kết với các doanh nghiệp bản xứ. Tất cả các doanh nghiệp Nhật Bản đều nằm dưới sự quản lý độc quyền của một doanh nghiệp nhà nước của Myanmar. Kết quả là trong những năm 1986-1987 các doanh nghiệp Nhật ở Myanmar đều phải đóng cửa các văn phòng đại diện của mình ở Rangoon.

Quan hệ kinh tế Nhật Bản - Myanmar rơi vào bế tắc.

Tuy quan hệ kinh tế bị đình đốn nhưng Nhật vẫn tiếp tục viện trợ cho Myanmar theo tinh thần của hiệp định “chuẩn bồi thường” được ký kết vào năm 1965. Trong những năm 1970 Nhật lên tục viện trợ cho Myanmar với nhiều hạng mục khác nhau như viện trợ tổng quát vào năm 1975, viện trợ văn hóa năm 1976, viện trợ cho sản xuất thức ăn vào năm 1977 và viện trợ để hỗ trợ giảm nợ vào năm 1979. Năm 1978 Myanmar đối mặt với khủng hoảng kinh tế và thâm hụt ngân sách trầm trọng. Chính quyền Ne Win đã kêu gọi sự giúp đỡ từ các khác đặc biệt là Nhật Bản.

Bảng 8. ODA của Nhật cho Myanmar (1979-1988) (Đơn vị: triệu USD)

Năm	Tổng số ODA từ các nước thuộc OECD (DAC) ⁸	ODA của Nhật	Tỷ lệ (%)	Số hạng
1979	259.1	178.0	68.7	4
1980	231.3	152.5	65.9	4
1981	293.4	125.4	61.9	6
1982	208.0	103.9	50.0	6
1983	215.7	113.4	52.6	6
1984	148.7	95.4	64.2	7

Nguồn: [10] Donald M. Seekins, 忘れられたアジアの片隅 50年間の日本とビルマの関係 (Một góc bị lãng quên của châu Á – 50 năm quan hệ Nhật Bản – Myanmar), 第35回 日文研フォーラム (Diễn đàn Nichibunken), 国際日本文化研究センター (Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Nhật Bản), 36.

⁸ Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế.

Bảng 9. Các công ty Nhật ở Myanmar trong những năm 1970-1990

Tên công ty	Lĩnh vực
Hino	Lắp ghép xe tải
Kubota	Máy nông nghiệp
Mazda	Điện thoại di động, xe tải
Matsushita	Thiết bị điện
Sumitomo	Hóa chất
Mitsui Bussan	Khai khoáng
Mitsubishi Shooji	Xe ô tô
Nichimen	Xây dựng
Marubeni	Thiết bị công nghiệp nặng
Nisshoo Iwai C.Itoh	Xây dựng thầu tổng hợp
Kinshoo Mataichi	Thương mại
Toomen	Vận tải
Kanematsu Gooshoo	Máy công cụ và máy công nghiệp
Daimaru	Thương mại

Nguồn: [8] Seekins, Donald M, *Burma and Japan since 1940: From “Co – Prosperity to “Quiet dialogue”, Copenhagen: NIAS Presss, 77, (2007)*

Từ năm 1978 đến năm 1988, Nhật đã viện trợ cho Myanmar 3.7 tỷ USD bao gồm cả tiền và hàng hóa

chiếm 15% tổng giá trị nhập khẩu của Myanmar⁹. Viện trợ của Nhật luôn chiếm trên 50% tổng viện trợ của các nước phát triển dành cho Myanmar. Các loại viện trợ của Nhật đối với Myanmar không chỉ hướng tới mục tiêu kích thích sự phát triển kinh tế mà còn góp phần cải thiện đời sống xã hội cho người dân nước này.

Các khoản viện trợ của Nhật không chỉ giúp cho hàng hóa của Nhật xâm nhập vào Myanmar mà còn mang đến lợi ích cho các công ty Nhật Bản đang hoạt động ở đây. Dưới sự kiểm soát của chính quyền quân sự, các công ty nước ngoài trong đó có Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn và rủi ro. Tuy nhiên các công ty Nhật đã nhờ vào sự giúp đỡ của chính phủ Nhật Bản thông qua các khoản viện trợ cho Myanmar. Từ sau khi chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, cùng với hiệp định bồi thường chiến tranh được ký kết giữa Nhật Bản và Myanmar, các công ty Nhật cũng tiến vào Myanmar. Theo báo cáo của Đại sứ quán Myanmar thì đến tháng 5 năm 1959 có khoảng 47 công ty Nhật Bản đang hoạt động tại Myanmar bao gồm 16 công ty mậu dịch (63 người), 2 công ty liên doanh (51 người), 2 ngân hàng (3 người), 1 công ty đóng tàu (1 người), 1 công ty bảo hiểm trên biển (1 người), 3 công ty sản xuất xe đạp, công xưởng sửa chữa tàu (3 người), 2 hiệp hội doanh nghiệp (3 người) và 20 công ty khác¹⁰. Trong

⁹ [8] Thanyarat Apiwong- Yoshihiro Bamba, The role of the Japanese in Myanmar: Economic relations between Japan and Myanmar in historical perspective, *Seminar of Saga University*, No.59, 12.

¹⁰ [13] 純子川辺 (Sumiko Kawabe) 移行経済における日本人商工会議所の活動ーヤンゴン日本人商工会議 (JC CY) の事例 (Hoạt động của các hội công thương Nhật Bản trong nền kinh tế chuyển tiếp – Trường hợp của Hội công thương Nhật Bản tại Yangon, 城西大学経営記要 (Ký yếu kinh tế Đại học Josai)、第7号 (Số 7), 6.

những năm 1960 do chính sách quốc hữu hóa các doanh nghiệp nước ngoài của chính phủ Myanmar nên chỉ còn hai công ty Nhật tại Myanmar. Đến những năm 1990 số công ty Nhật tăng lên con số 15. Các công ty Nhật Bản hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất điện, lắp ghép xe tải, sản xuất máy nông nghiệp, khai thác khoáng sản... Các công ty Nhật Bản hầu như có được độc quyền trong toàn bộ các dự án viện trợ của chính phủ Nhật Bản đối với Myanmar.

3. Kết luận

Mối quan hệ kinh tế thương mại giữa Nhật Bản và các nước Tiểu vùng sông Mekong từ năm 1945 đến đầu những năm 1990 chịu sự tác động rất lớn của bối cảnh quốc tế và khu vực mà cụ thể là cục diện chiến tranh Lạnh và tình hình bán đảo Đông Dương. Đối tượng Tiểu vùng sông Mekong trong chính sách đối ngoại của Nhật được phân chia thành các nhóm nước dựa theo sự khác nhau về hệ thống chính trị và mối quan hệ đồng minh với các cường quốc lớn. Trong quan hệ kinh tế thương mại cũng như trong viện trợ của chính phủ Nhật Bản đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến khi kết thúc chiến tranh Lạnh có sự chênh lệch, không đồng đều giữa các nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu và viện trợ của Nhật cho Thái Lan và Myanmar cao hơn so với ba nước Đông Dương. Nguyên nhân chính là mặc dù sau chiến tranh thế giới thứ II các nước Đông Dương đều giành được độc lập nhưng trải qua một giai đoạn dài từ năm 1945 đến năm 1975 các nước này luôn rơi vào tình trạng chiến tranh. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản với các nước Đông Dương. Các doanh nghiệp Nhật lo sợ sự mất ổn định ở khu vực này nên không dám mạo hiểm đầu tư qui mô lớn. Đến năm 1978 thì vấn

đề Campuchia diễn ra kéo theo sự dính líu của Campuchia và Việt Nam nên quan hệ kinh tế và đầu tư hợp tác giữa Nhật Bản và các nước này rơi xuống mức thấp nhất. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương trong giai đoạn chiến tranh Lạnh luôn có sự đứt quãng tùy thuộc vào tình hình chính trị diễn ra trên bán đảo Đông Dương. Trong khi đó với vị thế là thành viên cốt lõi của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), là một trong những đồng minh quan trọng của Mỹ ở Đông Nam Á và là quốc gia có cơ sở kinh tế xã hội vững chắc do những thành tựu của các cuộc cải cách thành công trong thời cận đại, Thái Lan đã thu hút sự hợp tác kinh tế và đầu tư viện trợ mạnh từ Nhật Bản. Sự ra đời của học thuyết Fukuda vào năm 1977 đã khiến cho quốc gia này trở thành đối tượng ưu tiên trong các dự án đầu tư quy mô lớn của Nhật ở Đông Nam Á. Với vị trí tiếp giáp với các nước Đông Dương, Nhật muốn biến Thái Lan thành chỗ dựa vững chắc để giúp mình có được sự ảnh hưởng về mặt kinh tế và chính trị đối với bán đảo Đông Dương. Đối với Myanmar, một quốc gia theo đường lối trung lập, hợp tác kinh tế của Nhật Bản chủ yếu được thể hiện thông qua các dự án đầu tư và cho vay của chính phủ Nhật. Myanmar là một trong những nước nhận được viện trợ lớn nhất từ Nhật Bản trong số các nước Tiểu vùng sông Mekong. Chính các doanh nghiệp Nhật tại Myanmar là nhân tố chính thúc đẩy các nguồn viện trợ lớn từ chính phủ Nhật cho Myanmar. Sự ưu tiên Thái Lan và Myanmar của Nhật Bản thể hiện rõ tính phân cực đối tác trong chính sách của Nhật đối với các nước Tiểu vùng sông Mekong. Sự phân cực đối tác này do ảnh hưởng trực tiếp từ cục diện chiến tranh Lạnh với sự đối đầu của hai siêu cường Xô - Mỹ.

The relationship between Japan and the Greater Mekong subregion in terms of trade and economy in the Cold War

• Huynh Phuong Anh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACTS:

After World War II ended, Japan set the background for the implementation of policies on economy and diplomacy to the Greater Mekong Subregion (GMS) through the signing of the reparations agreements with the subregion's countries. At the same time, Japan consolidated and promoted trade-economy relationship with the GMS countries with the goal of turning those countries into

resource providers and wide salers of Japanese goods. The purpose of this study is to analyze the trade relationship between Japan and Mekong Subregion countries from 1945 to the early 1990s, which contributed to the clarification of the change in Japan's policies on foreign relations towards this subregion within the international and regional contexts.

Keywords: "Mekong Subregion", "Japan - Indochina", "Japan - Thailand", "Japan - Myanmar, "Japan - Mekong Subregion"

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Lan Hải, *Quan hệ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945-1975*, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội (1989).
- [2] Nguyễn Duy Dũng (chủ biên), *Tài trợ của chính phủ Nhật Bản (ODA) cho các nước Đông Nam Á (ASEAN) trong những thập niên gần đây*, Đề tài cấp bộ, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội (1999).
- [3] Shiraishi Masaya , *Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản 1951-1987*, NXB. Khoa học Xã hội (1994).
- [4] Shoichi Yamashita, *Chuyển giao công nghệ và quản lý Nhật Bản sang các nước ASEAN*, NXB Chính trị Quốc Gia Hà Nội (1994).
- [5] Diplomatic blue book of Japan, No 5 (1961).
- [6] Katsumi Uchida – Toshihiro Kudo, Japan's policy and strategy of economic cooperation in CLMV, *Economic research institute for Asean and East Asia's research project*, No 4 (2008).

- [7] Kuala Lumpur federation of Malaysia, *The tenth annual report of the consulative committee of the Colombo Plan* (1961).
- [8] Seekins Donald M, Burma and Japan since 1940: From “Co – Prosperity to “Quiet dialogue, *Copenhagen: NIAS Presss*, 71 (2007).
- [9] Thanyarat Apiwong - Yoshihiro Bamba, The role of the Japanese in Myanmar: Economic relations between Japan and Myanmar in historical perspective , *Seminar of Saga University*, No.59, 12 (2009).
- [10] Donald M. Seekins, 忘れられたアジアの片隅 50 年間の日本とビルマの関係 (Một góc bị lãng quên của châu Á – 50 năm quan hệ Nhật Bản – Myanmar), 第 35 回 日文研フォーラム (Diễn đàn Nichibunken), 国際日本文化研究センター (Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Nhật Bản).
- [11] 経済産業省 (Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản) 通商白書 (Sách trắng thương mại), (1954年 – 1960 年) (1954-1960).
- [12] 白石昌也 (Shiraishi Masaya), 1990 年代日本の対インドシナ 3 国 (カンボジア、ベトナム、ラオス) に対する援助政策: ODA 白書の記述を中心 (Chính sách viện trợ của Nhật Bản đối với Đông Dương (Campuchia, Việt Nam, Lào) trong những năm 1990: phân tích Sách trắng ODA), アジア太平洋討究, 第 11 (Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương số 11) (2008).
- [13] 純子川辺 (Sumiko Kawabe), 移行経済における日本人商工会議所の活動 – ヤンゴン日本人商工会議 (JCCY) の事例 (Hoạt động của các hội công thương Nhật Bản trong nền kinh tế chuyển tiếp – Trường hợp của Hội công thương Nhật Bản tại Yangon , 城西大学経営記要 (Kỷ yếu kinh tế Đại học Josai)、第 7 号 (Số 7).